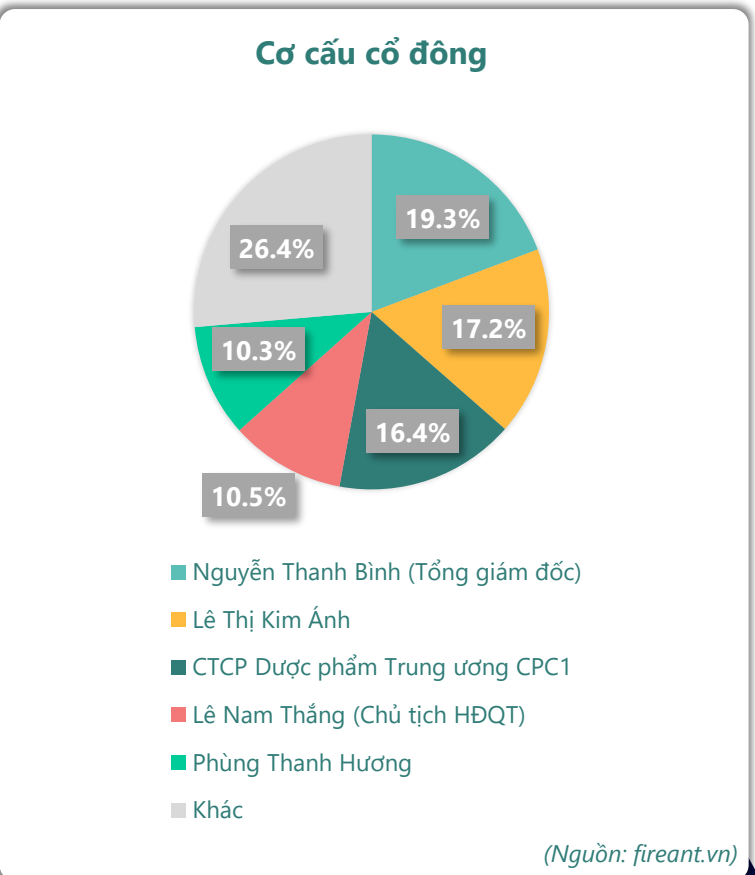
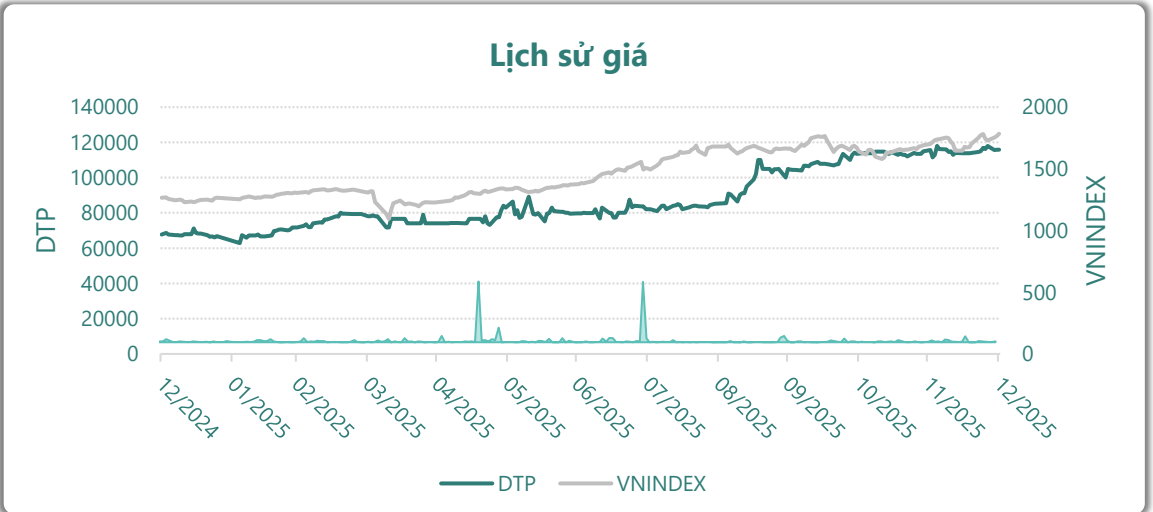
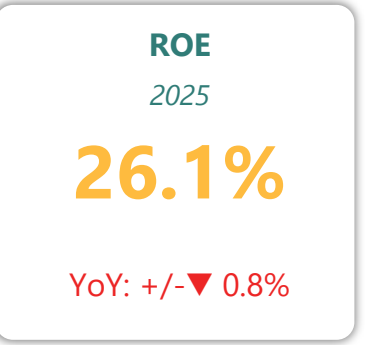
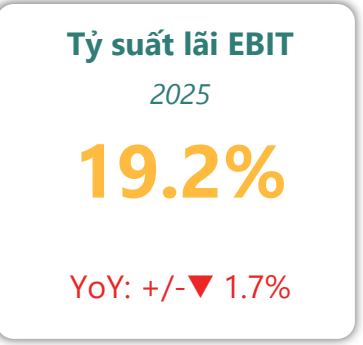
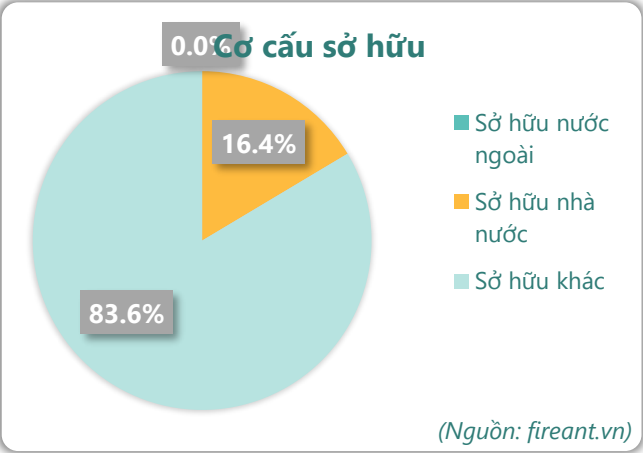
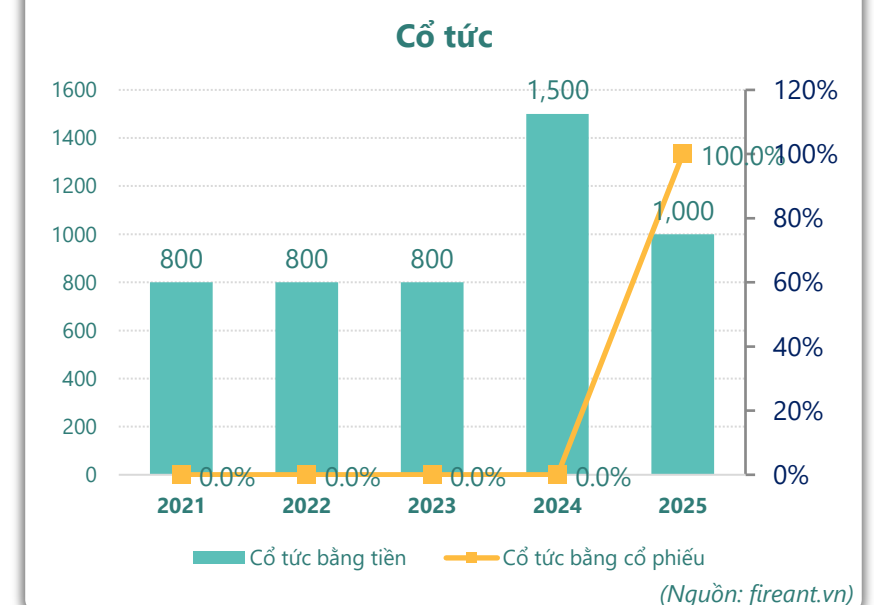
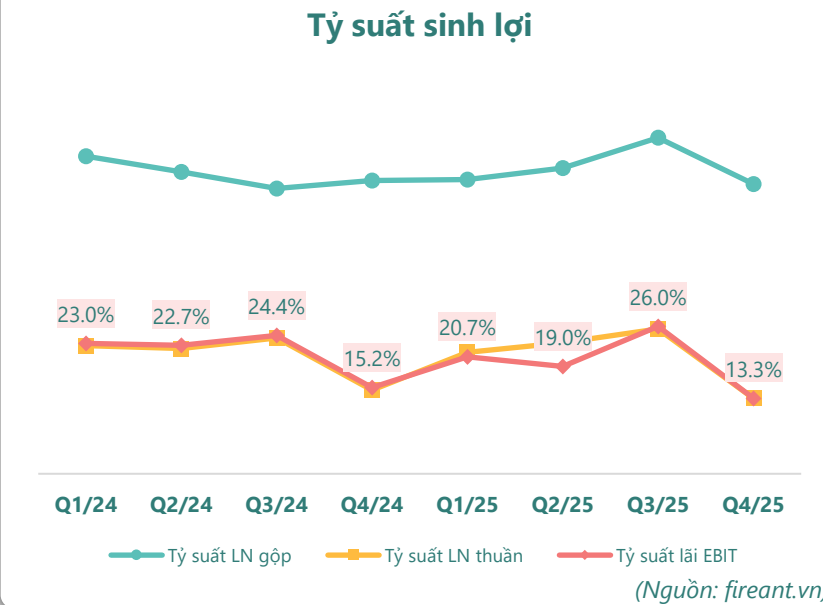
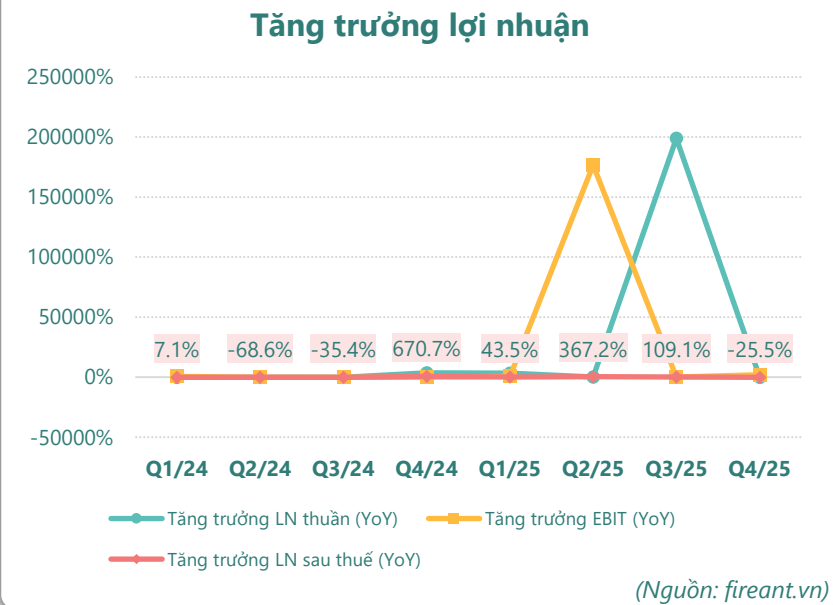
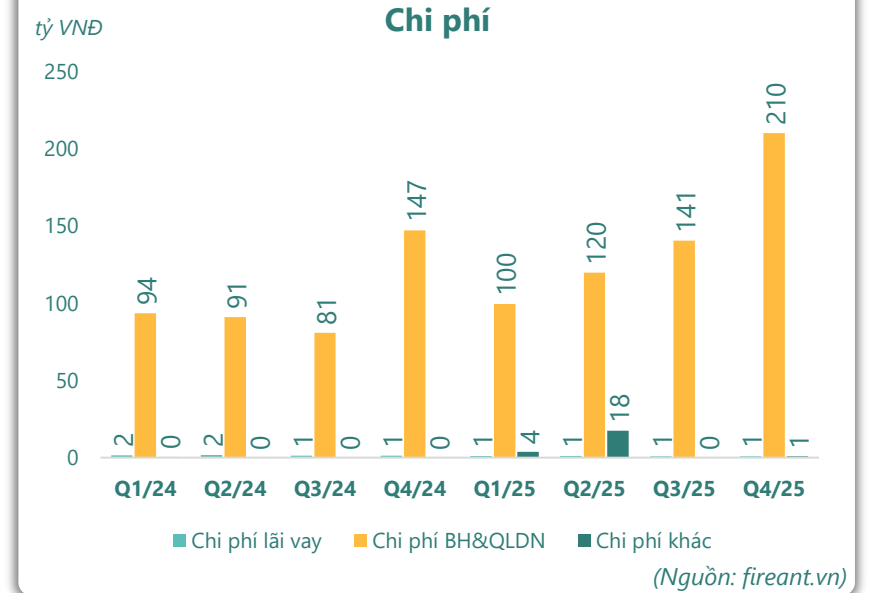
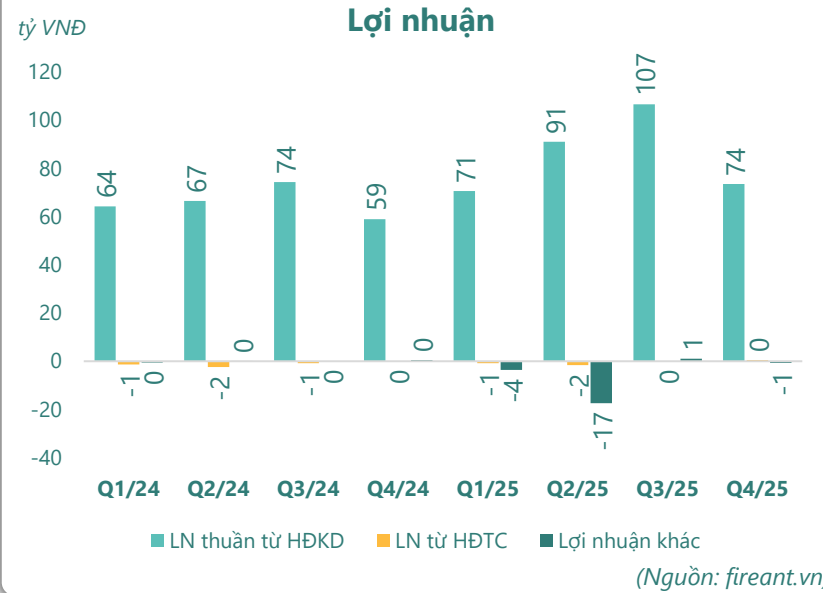
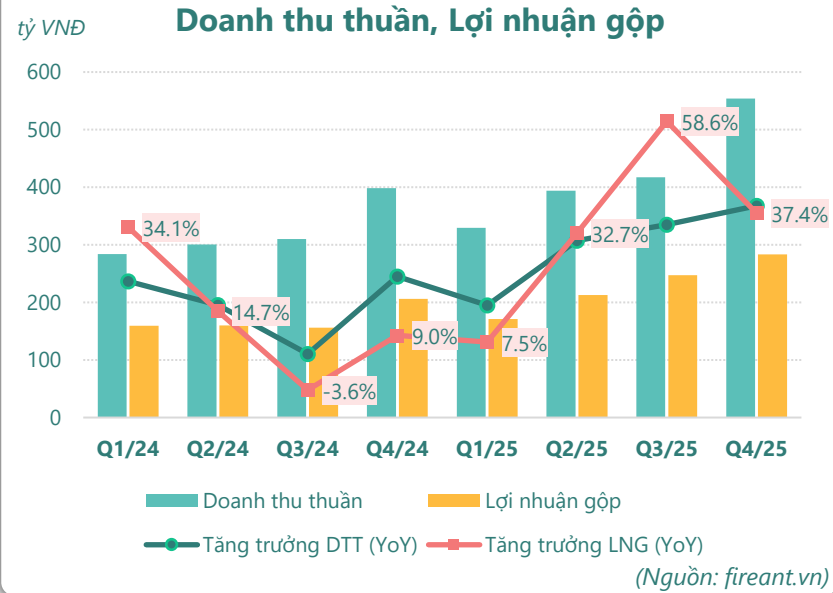


Ngày 31/12/2025	115,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	8.5%	41.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	62,873 - 118,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,762
Số lượng CPLH (CP)	32,458,084
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,000
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.76
EPS	8,741
P/E	13.3



KẾT QUẢ KINH DOANH



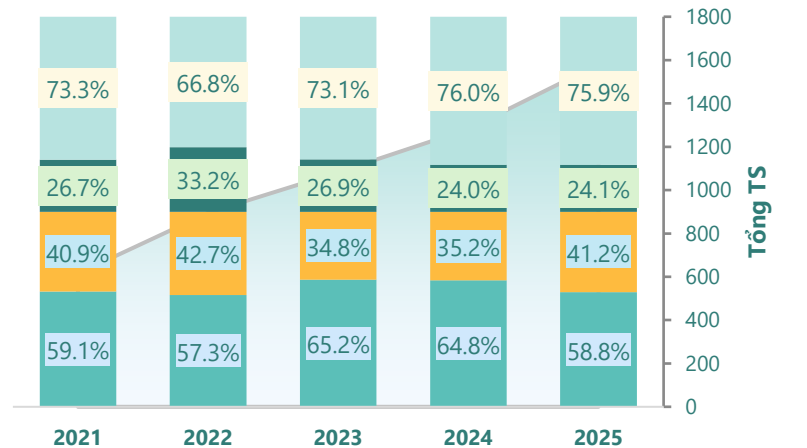


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

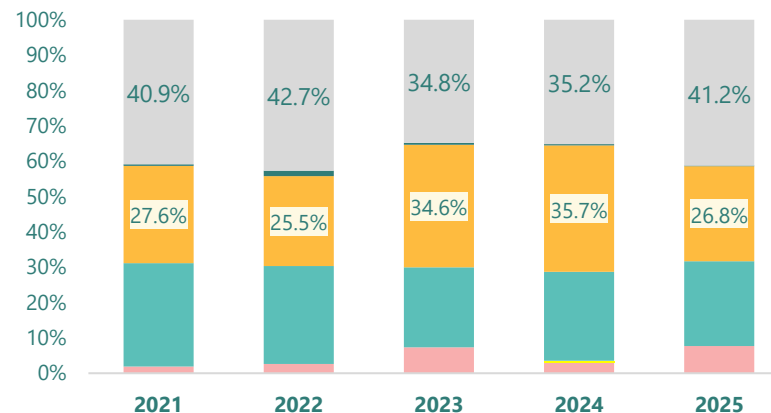
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

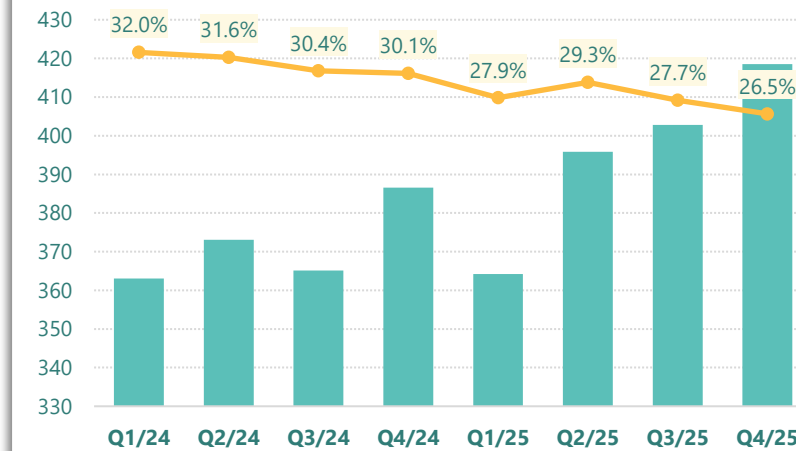


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

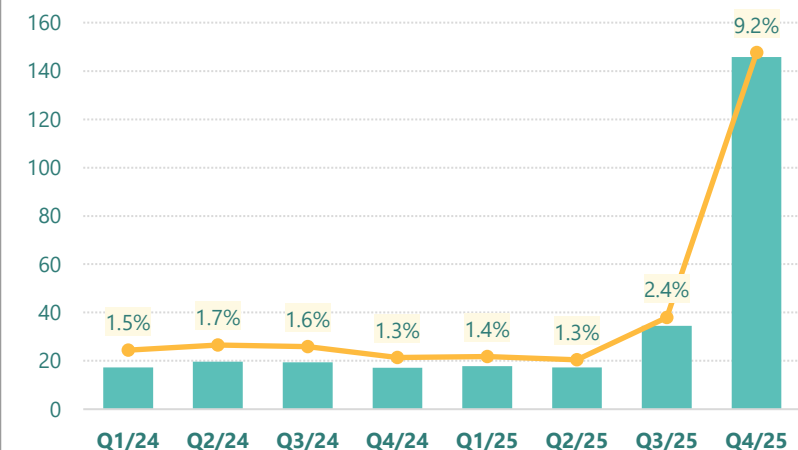


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

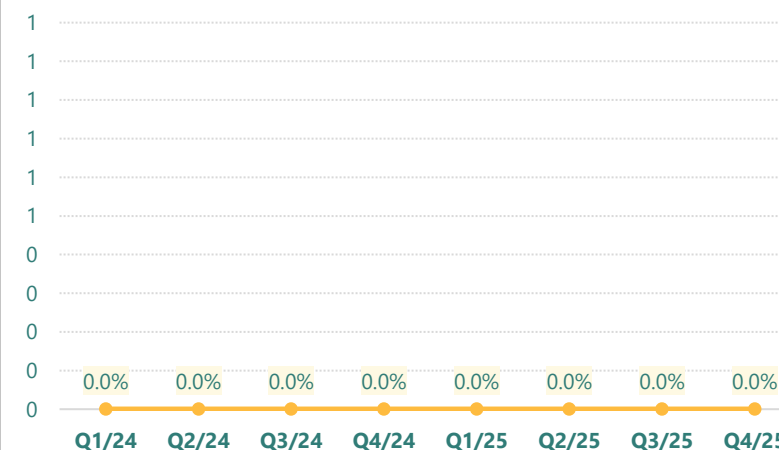


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

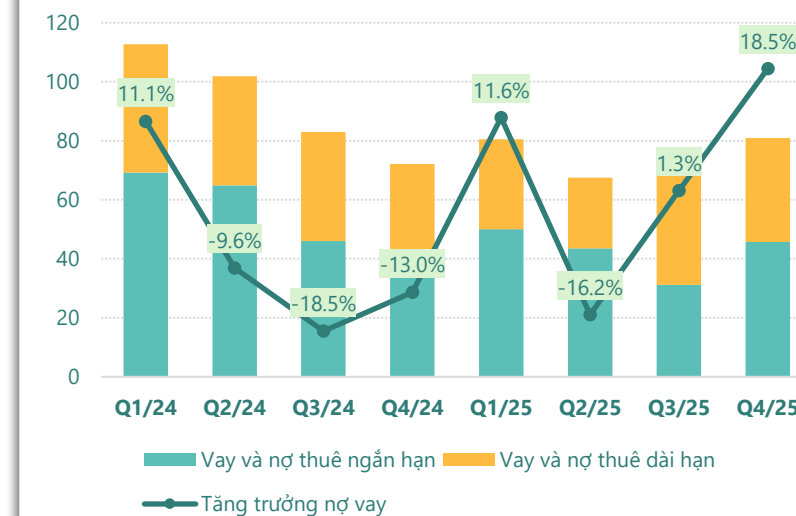


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



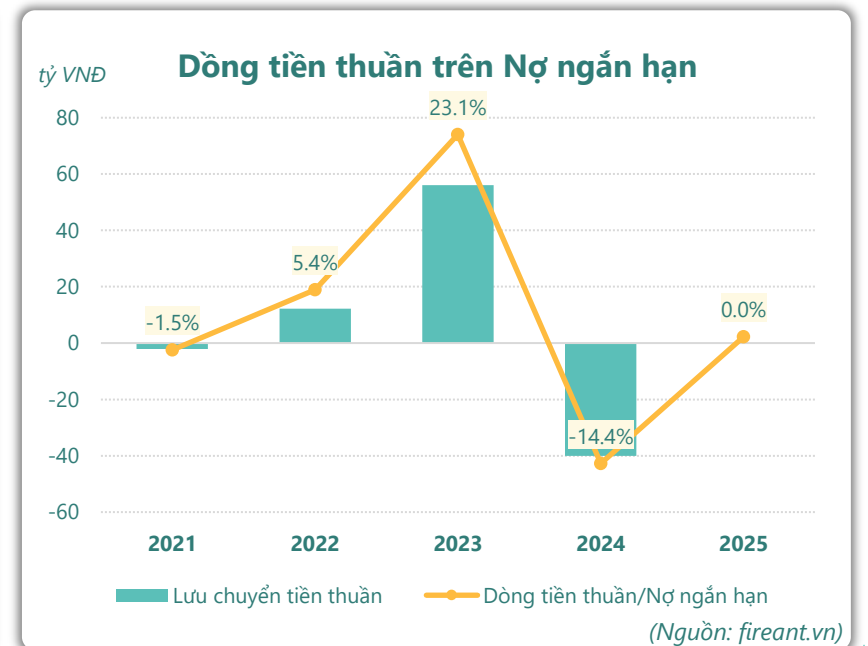
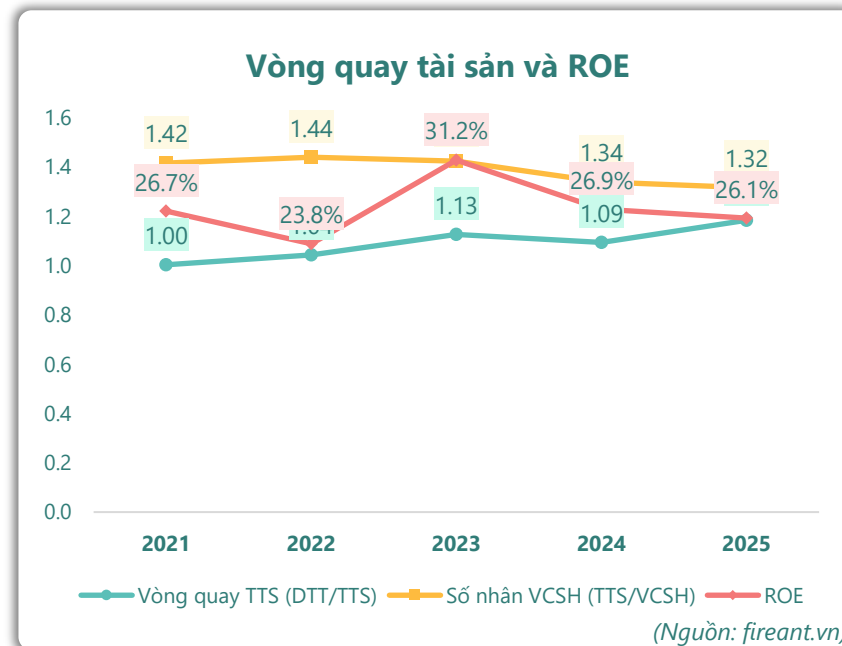
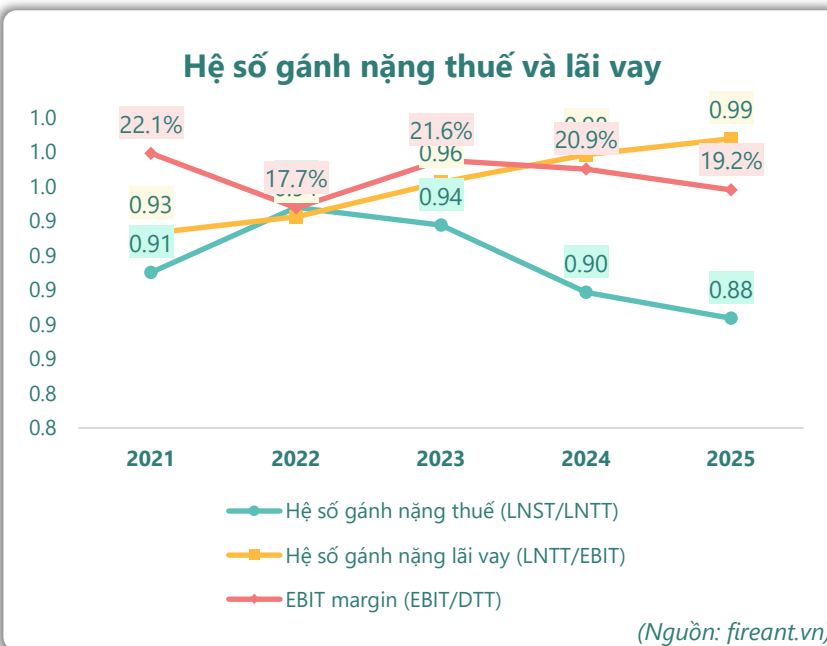
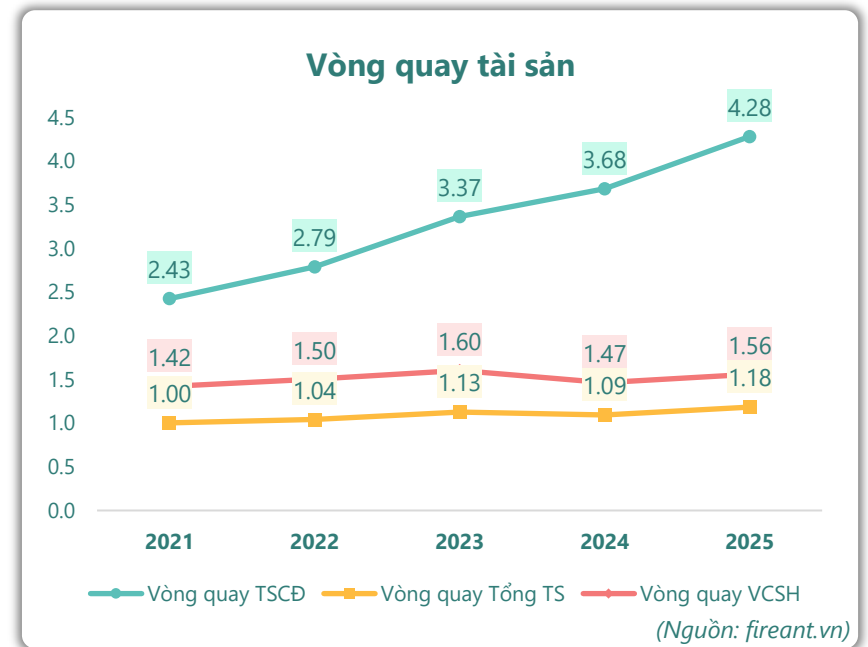
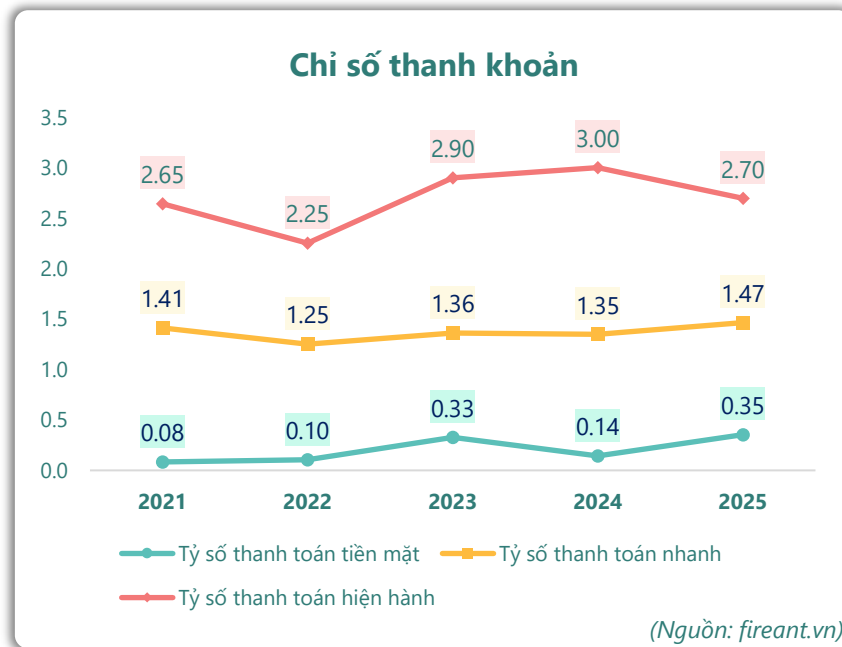
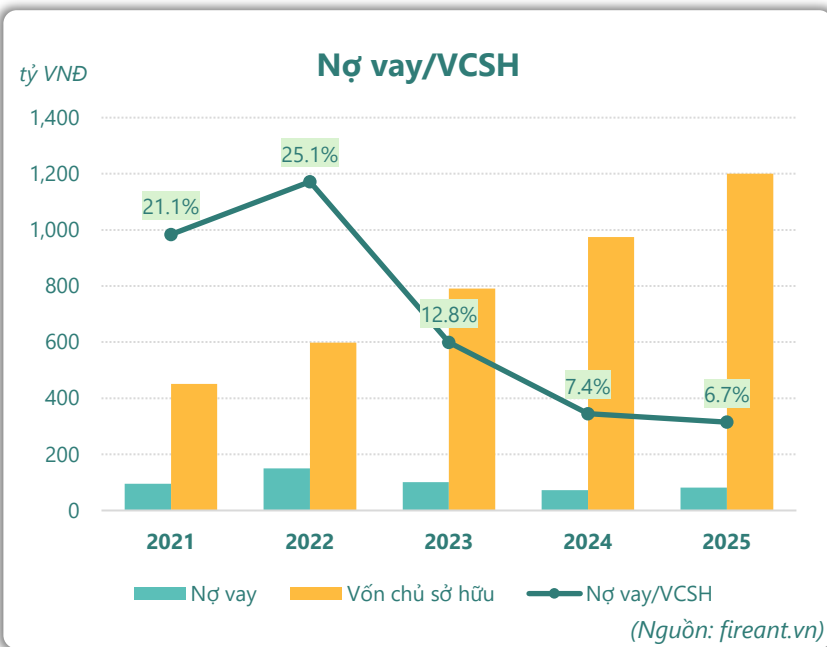
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	554	399	38.9%	1,695	1,293	31.1%
Giá vốn hàng bán	271	192	41.0%	780	613	27.4%
Lợi nhuận gộp	283	206	37.6%	915	681	34.3%
Doanh thu HĐTC	1.72	1.53	12.2%	3.06	3.17	-3.5%
Chi phí TC	1.24	1.61	-23.3%	5.14	7.77	-33.8%
Chi phí lãi vay	0.95	1.28	-25.9%	3.97	5.81	-31.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	192	133	44.4%	523	374	39.8%
Chi phí QLDN	18.2	14.1	29.3%	47.1	37.6	25.2%
LN thuần từ HĐKD	73.6	58.9	25.0%	342	264	29.5%
Lợi nhuận khác	-0.73	0.47	-255%	-20.8	-0.05	-39096%
LN trước thuế	72.9	59.4	22.7%	321	264	21.6%
Lợi nhuận sau thuế	61.6	44.2	39.3%	284	237	19.6%
LNST của CĐ cty mẹ	61.6	44.2	39.3%	284	237	19.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.5	55.7	2.19	79.6	138	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.48	-39.5	-8.66	-47.2	-44.2	-128
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.4	-22.3	8.40	-13.5	0.91	-19.7
Tiền đầu kỳ	56.3	50.9	39.9	41.9	60.9	156
Lưu chuyển tiền thuần	-5.40	-6.07	1.94	19.0	95.2	-34.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	50.9	44.8	41.9	60.9	156	122

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,581	1,282	23.3%
Tài sản ngắn hạn	929	832	11.7%
Tiền và tương đương tiền	122	39.9	206%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	379	323	17.2%
Hàng tồn kho	424	458	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.80	5.56	-31.6%
Tài sản dài hạn	652	451	44.5%
Phải thu dài hạn	3.11	3.58	-13.0%
Tài sản cố định	418	373	12.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	146	17.1	752%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	84.2	57.3	46.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	380	308	23.5%
Nợ ngắn hạn	344	277	24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.7	41.7	9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.5	79.5	-35.3%
Nợ dài hạn	35.8	31.1	15.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	35.3	30.5	15.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,200	975	23.2%
Vốn chủ sở hữu	1,200	975	23.2%
Vốn điều lệ	325	162	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

